

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình phê duyệt
quyết toán dự án đầu tư hoàn thành năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 13/TTr-STC ngày 11/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các dự án, công trình được phê duyệt trong năm 2022, cụ thể như sau:

- Tổng số dự án, công trình được phê duyệt quyết toán: 190
- Tổng giá trị dự án được duyệt: 4.980.899.298.352 đồng.
- Tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị: 4.467.743.536.587 đồng.
- Tổng giá trị phê duyệt quyết toán: 4.458.440.431.119 đồng.

(Chi tiết nội dung công khai tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các dự án, công trình được phê duyệt trong năm 2022 theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: Đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
	Tổng số		4.980.899.298.352	4.467.743.536.587	4.458.440.431.119	-9.303.105.468
I	Vốn thiết kế quy hoạch					
II	Vốn thực hiện dự án					
	Dự án nhóm B		3.233.350.595.653	2.866.967.182.966	2.861.957.946.228	-5.009.236.738
1	Tuyến QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao QL1)- Di dời, gia cố HT thông tin liên lạc của VNPT Bình Định, đoạn qua thôn Quang Hy, huyện Tuy Phước phục vụ công tác GPMB	Ban GPMB tỉnh	365.678.000	332.832.000	332.832.000	0
2	DA tuyến QL19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao QL1)-Di dời đường ống cấp nước ra khỏi phạm vi GPMB và hoàn trả nước cho các hộ dân từ lý trình Km0+00-Km3+480	Ban GPMB tỉnh	4.356.772.000	2.510.733.000	2.510.733.000	0
3	Đường trục KKT nối dài (gđ 1)- Chi phí Bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ban GPMB tỉnh	48.198.485.000	47.726.276.000	47.726.276.000	0
4	Tuyến QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao QL1)- Thu gom xà bần và vận chuyển đổ đi nơi khác, đoạn Km0-Km2	Ban GPMB tỉnh	978.890.000	864.702.000	864.702.000	0
5	Nâng cấp Tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh) đoạn Km137+580-Km143+787	Ban QLDA giao thông tỉnh	935.817.264.000	676.549.740.000	676.462.510.000	-87.230.000
6	Chi phí tư vấn (chi phí chung)-DA: khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung, tỉnh Bình Định	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.588.672.000	2.588.672.000	2.588.672.000	0
7	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh	120.435.378.000	112.352.683.000	111.785.556.000	-567.127.000
8	Trung tâm Hội nghị tỉnh	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh	355.315.046.000	352.116.200.000	351.938.550.000	-177.650.000
9	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông Lại Giang thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.770.962.000	46.488.587.000	46.488.587.000	0
10	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông Kôn thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	140.385.603.000	139.024.321.000	139.024.321.000	0
11	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông La Tinh và sông Cạn thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	131.903.661.000	131.066.011.487	131.066.011.487	0
12	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một số cầu sập và xuống cấp thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	158.216.465.021	152.508.592.000	152.508.592.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
13	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp đê sông Hà Thanh thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.839.725.000	59.030.172.000	59.030.172.000	0
14	Hoàn trả tuyến đường từ Nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít (phần do UBND tỉnh Bình Định quản lý, đầu tư) thuộc DA: Hồ chứa nước Đồng Mít	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.573.765.000	17.755.448.000	17.755.448.000	0
15	DA thành phần: SC, NC một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	431.952.807.000	424.072.338.541	424.072.338.541	0
16	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường huyện, liên xã bị hư hỏng nặng thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.688.283.000	69.157.184.000	69.099.877.000	-57.307.000
17	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp các Đập dâng thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	155.535.308.000	153.631.872.000	153.631.872.000	0
18	DA thành phần: Sửa chữa, nâng cấp HT tưới tiêu thuộc DA: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96.849.114.000	91.700.497.000	91.693.323.000	-7.174.000
19	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC (lần 2 đợt 2)-Nhà máy xử lý nước thải SD công nghệ hóa chất tăng cường (CEPT) thuộc Tiểu DA VSMT TP Quy Nhơn	BQL DA xây dựng dân dụng và công nghiệp	47.369.669.000	228.048.000	227.400.000	-648.000
20	Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng" gđ 2 thuộc DA Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định (phần việc: Các hoạt động phi công trình)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	14.555.406.000	12.010.687.000	12.010.687.000	0
21	Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"-gđ 1 thuộc DA Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	5.431.278.000	4.862.702.000	4.862.702.000	0
22	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (DA JICA2) tỉnh Bình Định-Chi phí quản lý dự án	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	10.690.852.200	10.712.768.200	10.712.768.200	0
23	Tượng đài Nguyễn Sinh Sắc-Nguyễn Tất Thành	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	118.264.886.000	117.497.255.000	116.076.977.000	-1.420.278.000
24	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung-Mở rộng, cải tạo, NC Nhà trưng bày Bảo tàng (NC Bảo tàng Quang Trung); Cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo, NC Nhà làm việc	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	49.817.649.000	46.485.245.000	44.257.633.000	-2.227.612.000
25	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung-Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại Nhà trưng bày Bảo tàng Quang Trung	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	42.295.263.000	42.220.865.000	41.766.770.000	-454.095.000
26	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	Trung tâm phát triển quỹ đất	80.406.026.614	74.478.200.000	74.478.200.000	0
27	Đường Xuân Diệu, TP Quy Nhơn-HM bồi thường, GPMB	UBND thành phố Quy Nhơn	81.747.687.818	78.994.551.738	78.984.436.000	-10.115.738

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
	Dự án nhóm C		1.747.548.702.699	1.600.776.353.621	1.596.482.484.891	-4.293.868.730
1	Bồi thường, hỗ trợ TS bị thiệt hại do GPMB khu đất của Cty TNHH Hòa Bình tại phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	29.424.213.938	29.473.626.000	29.473.626.000	0
2	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 1) phục vụ bố trí TĐC Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải	Ban GPMB tỉnh	62.726.370.000	60.661.190.000	60.661.190.000	0
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	Ban QLDA giao thông tỉnh BĐ	26.553.942.000	25.222.324.000	25.181.333.000	-40.991.000
4	Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn hội (Khu phía Đông đường trục KKT)	Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế	7.678.720.641	7.681.455.000	7.681.455.000	0
5	Chi phí BT, hỗ trợ GPMB DA khu đô thị chức năng FLC lux City Quy Nhơn-Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn hội, Khu kinh tế Nhơn Hội	Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế	619.127.000	620.389.000	620.389.000	0
6	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội	Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định	8.081.569.000	8.031.225.000	7.984.704.000	-46.521.000
7	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và khoa Nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	12.622.297.000	12.315.647.000	12.315.647.000	0
8	Trạm Kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	4.351.547.000	4.162.386.000	4.162.386.000	0
9	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng-An Ninh Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh-Chi phí chuẩn bị đầu tư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	505.842.000	102.883.000	102.883.000	0
10	Doanh trại Tiểu đoàn DBĐV/cHHD30-Chi phí chuẩn bị đầu tư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	110.502.000	73.157.000	70.895.000	-2.262.000
11	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trần tại Bảo tàng Quang Trung	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh	39.636.730.000	38.515.622.000	38.515.622.000	0
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Vân Canh	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.277.631.000	9.109.432.000	9.105.425.000	-4.007.000
13	Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở khu sản xuất TĐC hồ Đồng Mít, sông An Lão	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.760.982.000	14.178.373.000	14.173.466.000	-4.907.000
14	Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông An Lão	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.787.579.000	6.490.111.000	6.489.913.000	-198.000
15	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.168.082.000	18.974.872.000	18.974.309.000	-563.000
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.658.713.000	8.473.129.000	8.473.129.000	0
17	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở, ngăn lũ sông lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.094.206.000	11.069.995.000	11.062.836.000	-7.159.000
18	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.865.420.000	25.629.209.000	25.629.209.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
19	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp SD làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT629 trong mùa mưa lũ	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.384.663.000	35.073.874.000	35.066.735.000	-7.139.000
20	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở bờ sông An Lão, huyện An Lão	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.593.042.000	10.313.132.000	10.308.178.000	-4.954.000
21	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Kôn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.994.496.000	18.023.210.000	18.022.337.000	-873.000
22	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu cảng cá Tam Quan-gđ 1	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.124.318.000	20.876.444.358	20.868.647.358	-7.797.000
23	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.962.165.000	23.662.161.000	23.662.161.000	0
24	XD cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.995.630.000	26.618.775.000	26.618.775.000	0
25	Khu TĐC Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.875.708.000	64.088.056.000	64.062.685.000	-25.371.000
26	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	115.171.815.000	106.316.621.543	106.278.790.543	-37.831.000
27	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đề Gi kết hợp giao thông đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đề Gi, huyện Phù Cát	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.000.000.000	46.251.722.000	46.248.964.000	-2.758.000
28	Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB DA Nhà máy phong điện Phương Mai 3 (đợt 1) thuộc DA BT, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	277.049.000	273.390.000	273.390.000	0
29	Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB DA Khu Giáo dục Kỹ năng sống Outward Bound Việt Nam thuộc DA BT, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	5.765.718.000	5.673.884.000	5.673.884.000	0
30	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Định	3.457.729.000	3.279.597.000	3.279.597.000	0
31	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng gđ 2015-2020	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Định	7.973.815.000	7.896.906.000	7.893.584.000	-3.322.000
32	Trường THPT số 3 Tuy Phước-XD nhà hiệu bộ	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	3.499.330.000	3.411.894.000	3.406.892.000	-5.002.000
33	Trường THPT Tăng Bạt Hổ-XD Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	10.500.000.000	10.110.396.000	10.110.396.000	0
34	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Đàn Nam Giao, thị xã An Nhơn	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	14.892.057.000	11.340.535.000	11.289.904.000	-50.631.000
35	Tuyến đường từ đài Kính Thiên đến lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	14.526.228.000	13.482.444.000	13.440.702.000	-41.742.000
36	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận-Canh Liên, huyện Vân Canh	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	10.998.849.000	10.808.136.000	10.807.163.000	-973.000
37	Cầu Mỹ Chánh, tại Km48+15, tuyến ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan)	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	5.125.425.000	4.465.197.000	4.461.339.000	-3.858.000
38	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định-Nhà ở đối tượng, HT thoát nước và bờ kè	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Định	980.568.000	940.946.000	940.946.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
39	Sửa chữa, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy phường Bùi thị Xuân, TP Quy Nhơn-Nhà ở học viên cai nghiện đối tượng nữ	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Định	1.193.083.000	1.062.446.000	1.062.446.000	0
40	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp trụ sở làm việc Sở Lao động-Thương binh và xã hội	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Định	9.604.811.000	9.581.931.000	9.578.146.000	-3.785.000
41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp (gđ 2016-2020) tỉnh Bình Định.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	24.998.905.000	24.706.528.000	24.442.069.000	-264.459.000
42	Nhà làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	5.914.183.000	5.718.778.000	5.716.660.000	-2.118.000
43	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, An Nhơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	46.802.681.000	5.783.419.000	5.778.855.000	-4.564.000
44	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	1.148.330.000	1.029.798.000	1.029.398.000	-400.000
45	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	947.581.000	901.514.000	901.251.000	-263.000
46	Xây dựng 03 trạm quản lý, bảo vệ rừng của BQL rừng đặc dụng An Toàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.998.469.000	4.687.243.000	4.657.168.000	-30.075.000
47	Đầu tư, nâng cấp Hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh thuộc DA: ĐT, NC hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình chính quyền điện tử tỉnh Bình Định gđ 2016-2020	Sở Thông tin & Truyền thông	4.500.000.000	4.414.353.000	4.414.353.000	0
48	Tiểu DA: Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin; phần mềm bản quyền hết hống; thiết lập HT mạng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh thuộc DA: ĐT, NC hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình chính quyền điện tử tỉnh Bình Định gđ 2016-2020.	Sở Thông tin & Truyền thông	8.432.511.000	8.377.769.000	8.377.769.000	0
49	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và trồng cây xanh, trồng cây bóng giầy và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc công trình Đền tế trời đất (Đài Kính Thiên)	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	8.475.661.000	8.409.754.000	8.183.149.000	-226.605.000
50	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	5.989.905.000	5.720.439.000	5.404.040.000	-316.399.000
51	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh-SC, cải tạo, nâng cấp nhà điều trị Nội-Nhi và Nhà xét nghiệm-Xquang	Sở y tế Bình Định	7.439.585.000	6.956.585.000	6.956.585.000	0
52	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân -Khu khám, Hành chính	Sở y tế Bình Định	14.996.765.000	14.613.631.000	14.613.631.000	0
53	Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang-Tây Thuận: XD trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước Tây Giang-Tây Thuận)	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	7.691.931.000	5.323.074.520	5.322.515.520	-559.000
54	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, TX An Nhơn-TV khảo sát, lập BC Nghiên cứu khả thi	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	461.078.000	367.028.000	367.028.000	0
55	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TS bị thiệt hại do GPMB khu đất của Cty Điện Lực Bình Định tại phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.511.330.000	3.521.140.000	3.521.140.000	0
56	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TS bị thiệt hại do GPMB khu đất của Cty CP In Bình Định tại số 20 đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Ngô Mây, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.195.289.000	5.202.496.000	5.202.496.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
57	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC do thu hồi đất GPMB để Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng Đại đội trinh sát tại phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	10.504.852.000	10.514.274.000	10.488.998.000	-25.276.000
58	Giao thông nông thôn (đoạn: thôn 1-thôn 3)-Mặt đường bê tông xi măng, km11+500-Km12+00 vsaf Km13+00-Km16+700)	UBND huyện An Lão	7.366.705.000	7.537.240.800	7.537.240.800	0
59	Đường An Hòa-Ấn Hảo Tây (gđ 2)-Mặt đường bê tông xi măng	UBND huyện An Lão	8.414.790.000	8.506.859.400	8.506.859.400	0
60	Nhà làm việc BCH Quân sự xã An Trung	UBND huyện An Lão	1.217.470.000	1.134.986.000	1.130.026.000	-4.960.000
61	Đập dâng Tà Loan (gđ 1: Đập và đoạn kênh dẫn phía tả)	UBND huyện An Lão	14.253.107.120	13.595.136.000	13.556.605.000	-38.531.000
62	Nhà làm việc BCH Quân sự xã An Hòa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	2.085.154.000	2.012.650.000	2.004.316.000	-8.334.000
63	Nhà Văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	4.424.040.000	3.986.602.000	3.966.746.000	-19.856.000
64	Lắp đặt mới TBA 400kVA-22/0,4kV cấp điện khu vực trung tâm hành chính thị trấn An Lão	UBND huyện An Lão	1.299.085.000	1.203.691.000	1.198.815.000	-4.876.000
65	Đường dây 22kV và TBA 400kVA-22/0,4kV cấp điện khu dân dân Gò Đất Đạo và Soi sản xuất Vạn Xuân	UBND huyện An Lão	2.790.118.000	2.592.655.000	2.585.241.000	-7.414.000
66	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân Đồng Bàu (gđ 2)-Chợ, điện, nước, khu xử lý nước thải	UBND huyện An Lão	13.385.374.000	13.394.921.000	13.394.921.000	0
67	Trạm Y tế xã An Nghĩa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	4.548.040.000	4.497.557.000	4.479.771.000	-17.786.000
68	Nhà làm việc BCH Quân sự xã An Hưng, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	1.489.200.000	1.463.413.000	1.463.413.000	0
69	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ấn Tường Đông, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.452.464.000	1.428.165.000	1.426.294.000	-1.871.000
70	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ấn Hữu, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.424.582.000	1.402.338.000	1.400.416.000	-1.922.000
71	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ấn Đôn, xã Ấn Phong	UBND huyện Hoài Ân	4.921.243.000	4.847.186.000	4.847.186.000	0
72	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường ngã 3 Xuân Sơn đi ĐăkMang	UBND huyện Hoài Ân	8.971.227.000	8.919.318.000	8.906.580.000	-12.738.000
73	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường Bù Nủ đi thôn T4, T5	UBND huyện Hoài Ân	11.803.311.000	11.712.051.000	11.712.051.000	0
74	Khắc phục lũ lụt tuyến đường Suối Le-Tân Xuân	UBND huyện Hoài Ân	9.900.337.000	2.990.587.000	2.990.587.000	0
75	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	4.530.879.000	4.427.503.000	4.427.503.000	0
76	Nâng cấp kè cầu Phong Thạnh (đoạn thị trấn Tăng Bạt Hổ)	UBND huyện Hoài Ân	14.472.268.000	14.013.554.000	14.013.554.000	0
77	Trường THCS Ấn Nghĩa-XD 06 phòng học, 02 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân	10.016.475.000	9.850.017.000	9.850.017.000	0
78	Trường THCS Ấn Thạnh-XD 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân	12.398.991.000	12.273.517.000	12.273.517.000	0
79	Trường Tiểu học Ấn Nghĩa-XD 10 phòng học và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân	9.066.561.000	8.777.048.000	8.777.048.000	0
80	Nâng cấp tuyến đường Ấn Hữu-Đak Mang (đoạn Xuân Sơn và đoạn cầu Nước Lương đi thôn T6 xã Đak Mang)	UBND huyện Hoài Ân	17.460.057.000	16.921.793.000	16.921.793.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
81	Trường THCS Tăng Bạt Hồ-XD 06 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân	11.619.089.000	11.387.954.000	11.387.954.000	0
82	Kè chống sạt lở sông Xương	UBND huyện Hoài Nhơn	14.531.894.000	13.661.415.000	13.524.705.000	-136.710.000
83	Trường THCS Cát Thắng-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Cát	4.865.972.000	3.929.956.000	3.927.808.000	-2.148.000
84	Trường THCS Cát Lâm-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng chức năng và 02 phòng học)	UBND huyện Phù Cát	4.281.508.000	3.661.662.000	3.661.288.000	-374.000
85	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hạnh-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	UBND huyện Phù Cát	13.830.171.000	13.671.935.000	13.671.397.000	-538.000
86	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh-Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND huyện Phù Cát	4.932.315.000	3.930.114.000	3.930.114.000	0
87	Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang)-Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng(04 phòng chức năng và 06 phòng học)	UBND huyện Phù Cát	4.980.044.000	4.000.892.000	3.995.311.000	-5.581.000
88	Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh-Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND huyện Phù Cát	4.868.837.000	4.031.108.000	4.026.333.000	-4.775.000
89	Trường THCS Cát Tài-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Cát	6.622.644.000	4.947.704.000	4.915.814.000	-31.890.000
90	Sửa chữa, gia cố đê suối thôn Chánh Thắng, xã Cát thành, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	14.652.408.000	14.338.137.000	14.336.862.000	-1.275.000
91	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.862.373.000	1.621.518.000	1.621.518.000	0
92	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.868.634.000	1.648.244.000	1.648.244.000	0
93	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.841.414.000	1.707.604.000	1.707.604.000	0
94	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	27.815.282.000	25.222.601.000	25.221.292.000	-1.309.000
95	Trường tiểu học Mỹ Quang-HM: nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	4.656.586.000	3.767.765.000	3.767.765.000	0
96	Sửa chữa, nâng cấp trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	4.891.152.000	4.012.723.000	4.012.723.000	0
97	Trường THCS Mỹ Tài-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	4.429.088.000	3.643.355.000	3.643.355.000	0
98	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang-XD 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng	UBND huyện Phù Mỹ	3.834.040.000	3.077.495.000	3.077.495.000	0
99	Trường THCS Mỹ Trinh-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	3.145.833.000	2.442.290.000	2.442.290.000	0
100	Mở rộng mạng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	5.182.564.000	3.269.313.000	3.269.127.000	-186.000
101	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	28.246.105.000	26.998.464.000	26.987.816.000	-10.648.000
102	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.879.089.000	1.591.388.000	1.591.388.000	0
103	SC, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	3.962.664.000	3.377.354.000	3.377.354.000	0
104	Đập dâng Cây Kê, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	25.250.577.000	24.452.886.000	24.452.886.000	0
105	Trường tiểu học số 02 Mỹ Hiệp-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	4.987.234.000	3.935.975.000	3.935.975.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
106	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn-HM: Nhà làm việc khối đoàn thể xã	UBND huyện Tây Sơn	3.566.378.000	3.505.828.000	3.491.188.000	-14.640.000
107	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.064.808.000	2.043.068.000	2.034.142.000	-8.926.000
108	Trường THCS Tây An-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn	5.257.941.000	5.214.744.000	5.214.584.000	-160.000
109	Hệ thống thủy lợi Kiên Giang	UBND huyện Tây Sơn	9.724.458.000	9.595.235.000	9.565.576.000	-29.659.000
110	Trường Mẫu giáo Tây An-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn	3.830.382.000	3.802.303.000	3.794.827.000	-7.476.000
111	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.327.416.000	2.044.847.000	2.043.226.000	-1.621.000
112	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.365.608.000	2.176.097.000	2.167.319.000	-8.778.000
113	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.374.575.000	2.186.553.000	2.185.394.000	-1.159.000
114	Trường THCS Bình Hòa-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn	3.850.259.000	3.661.225.000	3.660.148.000	-1.077.000
115	Trường THCS Tây Vinh-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn	3.805.842.000	3.721.763.000	3.715.551.000	-6.212.000
116	Gia cố đề thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	UBND huyện Tuy Phước	12.920.005.000	12.141.951.000	12.085.527.000	-56.424.000
117	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9, xã Phước Thành	UBND huyện Tuy Phước	7.262.085.000	7.133.387.000	7.109.436.000	-23.951.000
118	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT.640 đi Vinh Quang	UBND huyện Tuy Phước	19.654.481.000	18.797.415.000	18.711.754.000	-85.661.000
119	Nâng cấp tuyến đường Lê Công Miến, thị trấn Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước	14.837.302.000	14.435.567.000	14.195.726.000	-239.841.000
120	Đường BTXM giao thông nông thôn, xã Canh Liên (tuyến từ làng Cà Bông đi làng Cát)	UBND huyện Vân Canh	12.871.753.000	12.081.988.000	12.027.590.000	-54.398.000
121	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Canh Hiền, Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	1.198.134.000	1.124.949.000	1.124.528.000	-421.000
122	Trường Mầm non xã Canh Hiệp (XD nhà hiệu bộ)	UBND huyện Vân Canh	3.062.768.000	2.542.125.000	2.539.058.000	-3.067.000
123	Kè trạm bơm Gò Bồi đến Nhè Hà, xã Canh Vinh	UBND huyện Vân Canh	5.098.610.000	4.332.760.000	4.292.654.000	-40.106.000
124	Kè sông Hà Thanh tại thôn 4 xã Canh Hiệp	UBND huyện Vân Canh	5.994.249.000	5.326.903.000	5.289.226.000	-37.677.000
125	XD lưới điện cho 03 làng: Làng Cà Bông, Làng Cát, Làng Chôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	14.463.135.000	13.734.257.000	13.665.971.000	-68.286.000
126	Trường Mầm non Canh Vinh-XD 04 phòng học; nhà hiệu bộ	UBND huyện Vân Canh	6.761.264.000	5.408.661.000	5.404.400.000	-4.261.000
127	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh)	UBND huyện Vân Canh	14.814.002.000	14.698.344.000	14.657.738.000	-40.606.000
128	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm CN thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh (phần diện tích bổ sung 20 ha)	UBND huyện Vân Canh	611.042.000	574.852.000	574.852.000	0
129	Đường giao thông vào làng Canh Giao xã Canh Hiệp	UBND huyện Vân Canh	5.500.545.000	4.081.300.000	4.074.255.000	-7.045.000
130	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận-Canh Hòa (tuyến làng Canh Lành-làng Cà Te)	UBND huyện Vân Canh	5.114.522.000	4.096.488.000	4.088.142.000	-8.346.000
131	Kè chống xói lở dọc suối Xem đoạn 3, 6, 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	6.878.535.000	6.355.398.000	6.353.873.000	-1.525.000
132	Đường BTXM giao thông liên thôn, bản-HM: NC đường vào khu sản xuất các thôn xã Vĩnh Sơn	UBND huyện Vĩnh Thạnh	14.534.522.000	11.818.865.000	11.546.515.270	-272.349.730
133	Xây dựng HT cấp nước sinh hoạt cho các làng O3, O5, Đăk Tra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	14.655.018.000	14.646.749.000	14.646.749.000	0
134	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.574.355.000	1.484.546.000	1.484.546.000	0
135	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.567.591.000	1.521.915.000	1.521.915.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
136	Tuyến đường từ cầu Vĩnh Hiệp đến đường Cây Trâm Bồ Bồ xã Vĩnh Hiệp, huyện VĩnhThạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	5.059.936.000	4.708.609.000	4.708.609.000	0
137	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Hoài Thanh	UBND Phường Hoài Thanh	1.924.475.000	1.785.514.000	1.782.212.000	-3.302.000
138	Trường Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2)-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND Phường Hoài Thanh	8.596.136.000	8.102.426.000	8.102.426.000	0
139	Hệ thống cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	UBND thành phố Quy Nhơn	18.405.185.000	16.983.016.000	16.953.233.000	-29.783.000
140	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	UBND thành phố Quy Nhơn	53.934.090.000	44.787.560.000	44.507.061.000	-280.499.000
141	Trường Tiểu học số 02 Nhơn Hạnh-XD mới nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (Điểm chính Thái Xuân)	UBND thị xã An Nhơn	3.880.859.000	3.777.710.000	3.751.197.000	-26.513.000
142	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	19.968.182.000	19.479.085.000	19.465.911.000	-13.174.000
143	Trường Tiểu học số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)-02 phòng học và 06 phòng chức năng; nhà vệ sinh; sân nền	UBND thị xã An Nhơn	5.008.830.000	4.597.857.000	4.595.531.000	-2.326.000
144	Trường Mầm non Nhơn Lộc-Nhà lớp học 03 phòng	UBND thị xã An Nhơn	3.460.767.000	3.368.092.000	3.367.435.000	-657.000
145	Trường Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu)-XD khôi phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	UBND thị xã An Nhơn	3.841.751.000	3.735.498.000	3.735.498.000	0
146	Trường Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (Điểm Trường Xuân Tây, huyện Hoài Nhơn-Sn nền mặt bằng, nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ và khu vệ sinh	UBND thị xã Hoài Nhơn	7.322.436.000	6.892.076.000	6.867.474.000	-24.602.000
147	Trạm bơm và bê tông kênh mương chính trạm bơm Song Khánh	UBND thị xã Hoài Nhơn	7.552.821.000	6.562.441.000	5.870.837.000	-691.604.000
148	Trường Tiểu học số 1 Hoài Thanh Tây-Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	UBND thị xã Hoài Nhơn	8.751.779.000	7.729.927.000	7.688.389.000	-41.538.000
149	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hương-Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	UBND thị xã Hoài Nhơn	9.997.592.000	8.787.397.000	8.782.760.000	-4.637.000
150	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	UBND thị xã Hoài Nhơn	22.532.847.000	21.299.336.000	20.803.628.000	-495.708.000
151	Sửa chữa, nâng cấp đập Chùa, xã Hoài Hảo	UBND thị xã Hoài Nhơn	7.495.397.000	7.264.858.000	7.249.957.000	-14.901.000
152	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	UBND Xã Cát Sơn	1.122.266.000	1.095.848.000	1.095.437.000	-411.000
153	Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Châu	6.490.399.000	5.691.057.000	5.666.198.000	-24.859.000
154	Nhà làm việc BCH quân sự xã Hoài Châu Bắc	UBND xã Hoài Châu Bắc	2.151.766.000	1.968.629.000	1.959.000.000	-9.629.000
155	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Định Công-Mỹ Khánh, xã Hoài Mỹ-HM: Điều chỉnh bổ sung đầu tư 1,6km đường còn lại từ Km0+00-Km1+680	UBND xã Hoài Mỹ	11.618.285.000	10.148.648.000	10.148.648.000	0
156	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Phú	14.688.237.000	13.587.602.000	13.587.602.000	0
157	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thu nước hồ Mỹ Bình, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Phú	9.937.288.000	9.202.792.000	9.131.099.000	-71.693.000
158	Chợ Hoài Phú, Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Phú	4.938.788.000	4.678.372.000	4.647.759.000	-30.613.000
159	Nhà làm việc BCH quân sự xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Sơn	1.257.210.000	1.157.802.000	1.149.219.000	-8.583.000
160	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Trinh	UBND xã Mỹ Trinh	1.874.619.000	1.763.569.000	1.755.812.000	-7.757.000
161	Nhà văn hóa xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	UBND xã Phước Hòa	4.959.968.000	4.710.361.000	4.710.361.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
162	Nhà làm việc cơ quan quân sự xã Tam Quan Nam kết hợp một số phòng chức năng của trụ sở UBND xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Tam Quan Nam	2.999.765.000	2.679.804.000	2.679.804.000	0
163	Trạm Y tế xã Tam Quan Nam	UBND xã Tam Quan Nam	3.677.420.000	3.537.198.000	3.536.875.000	-323.000